Table of Contents

[SUBJECT – PREDICATE (CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ) 1](#_Toc168214361)

[THE NOUN (DANH TỪ) 2](#_Toc168214362)

[PERSON OF NOUNS (NGÔI CỦA DANH TỪ) 3](#_Toc168214363)

[PRONOUN (ĐẠI TỪ) 3](#_Toc168214364)

[NUMBER OF NOUNS (SỐ LƯỢNG CỦA DANH TỪ) 4](#_Toc168214365)

[GENDER OF NOUNS (GIỚI TÍNH DANH TỪ) 5](#_Toc168214366)

[THE OBJECT (TÂN NGỮ) 6](#_Toc168214367)

[CASE (CÁCH) 7](#_Toc168214368)

ENGLISH GRAMMAR AND ANALYSIS

# SUBJECT – PREDICATE (CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ)

Bất kỳ điều gì ta suy nghĩ, thì được gọi là “ý nghĩ” (Thought).

Một ý nghĩ hoặc nhiều ý nghĩ được tạo ra bằng việc liên kết nhiều từ lại với nhau theo một quy tắc ngữ pháp sẽ hình thành một câu (Sentence).

Trong mỗi câu sẽ có ít nhất hai điều sau:

1st: Điều gì được nhắc đến? (what is spoken about?)

2nd: Điều được nhắc đến liên quan về thứ gì? (what is said about it?)

***Example: Birds fly***

What is spoken about in that sentence? Birds.

What is said about them? Fly.

Điều được nhắc đến trong câu thì được gọi là chủ ngữ (Subject).

Thứ liên quan đến điều được nhắc đến trong câu thì được gọi là vị ngữ (Predicate)

Ta có thể khái quát hai khái niệm trên như sau:

**Subject (Chủ ngữ)**

Chủ ngữ là phần của câu chỉ ra ai hoặc cái gì đang thực hiện hành động hoặc đang được đề cập đến trong câu. Chủ ngữ thường là một danh từ, đại từ, hoặc một cụm danh từ. Ví dụ:

* **He** runs every morning. (Anh ấy chạy mỗi sáng.)
* **The cat** is sleeping. (Con mèo đang ngủ.)
* **Mary and John** are going to the store. (Mary và John đang đi đến cửa hàng.)

**Predicate (Vị ngữ)**

Vị ngữ là phần của câu chứa động từ và cung cấp thông tin về hành động của chủ ngữ hoặc trạng thái của chủ ngữ. Vị ngữ thường bắt đầu bằng một động từ và có thể bao gồm các tân ngữ (direct objects), trạng từ (adverbs), cụm giới từ (prepositional phrases), và các thành phần khác. Ví dụ:

* He **runs every morning**. (Anh ấy chạy mỗi sáng.)
* The cat **is sleeping**. (Con mèo đang ngủ.)
* Mary and John **are going to the store**. (Mary và John đang đi đến cửa hàng.)

Cấu trúc cơ bản của một câu trong tiếng Anh thường là: **Subject + Predicate**.

***Example: Girl sings.***

What is spoken about? Girl.

* Girl, then, is called the subject.

What is said about girl? Sings.

* Sings is called the predicate.

***Exercise 1. Find the subject and predicate according to the following sentence***

Trees grow. Sun rises. Thomas writes. Snow fell. Rivers flow.

# THE NOUN (DANH TỪ)

Mỗi thứ mà ta có thể nhìn, nghe, ngửi, nếm,…sẽ có một cái tên. Cái tên đặt cho thứ đó được gọi là danh từ (Noun).

***Example: Is there any name in this sentence? Leaves fall.***

Yes, Leaves.

Leaves : noun, subject

Fall : predicate

***Exercise 2. Point out or write the names in the following sentences.***

Gold glitters. Gas burns. Window rattles. General commands.

**Phương pháp phân tích (Method of oral examinaion)**

***Leaves fall***

What is spoken about in this sentence? Leaves

What is said about leaves? Fall

Why is leaves a noun? Because it is the name of something.

Why is it called subject? Because it is what is spoken about.

Why is fall called the predicate? Because it is what is said abot the subject, leaves.

## PERSON OF NOUNS (NGÔI CỦA DANH TỪ)

Có ba ngôi được sử dụng và được gọi tương ứng là ngôi thứ nhất, hai, ba.

Ngôi thứ nhất là đối tượng đang nói, ngôi thứ hai là đối tượng lắng nghe, ngôi thứ ba là đối tượng được nói tới trong cuộc hội thoại hoặc văn bản.

Các danh từ thông thường là ngôi thứ ba.

***Example: Brother reads.***

Brother : noun of the third person, subject.

Reads: predicate.

## PRONOUN (ĐẠI TỪ)

Đại từ (pronoun) là một từ dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ nhằm tránh việc lặp lại các danh từ đó trong văn bản hoặc lời nói. Đại từ có nhiều loại khác nhau, mỗi loại có chức năng và cách sử dụng riêng.

**Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)**

Đại từ nhân xưng thay thế cho người hoặc vật đã được xác định rõ ràng trong ngữ cảnh. Chúng được chia thành ba ngôi (nhất, nhì, ba) và hai số (ít, nhiều).

* **Ngôi thứ nhất (First Person)**:
  + Số ít: I, me
  + Số nhiều: we, us
* **Ngôi thứ hai (Second Person)**:
  + Số ít và số nhiều: you
* **Ngôi thứ ba (Third Person)**:
  + Số ít: he, him, she, her, it
  + Số nhiều: they, them

**Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)**

Đại từ sở hữu thay thế cho danh từ để chỉ sự sở hữu hoặc liên kết.

* **Số ít**: mine, yours, his, hers, its
* **Số nhiều**: ours, yours, theirs

Ví dụ:

* This book is mine. (Cuốn sách này là của tôi.)
* That car is theirs. (Chiếc xe đó là của họ.)

**Đại từ phản thân (Reflexive Pronouns)**

Đại từ phản thân được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ trong câu là cùng một đối tượng.

* **Số ít**: myself, yourself, himself, herself, itself
* **Số nhiều**: ourselves, yourselves, themselves

**Đại từ chỉ định (Demonstrative Pronouns)**

Đại từ chỉ định dùng để chỉ ra người hoặc vật cụ thể.

* This (này), that (kia) – số ít
* These (những này), those (những kia) – số nhiều

**Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)**

Đại từ quan hệ dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ, cung cấp thêm thông tin về một danh từ.

* who, whom, whose, which, that

**Đại từ bất định (Indefinite Pronouns)**

Đại từ bất định chỉ người hoặc vật không xác định cụ thể.

* anyone, everyone, someone, no one, anybody, everybody, somebody, nobody, etc.

**Đại từ nghi vấn (Interrogative Pronouns)**

Đại từ nghi vấn được sử dụng để đặt câu hỏi.

* who, whom, whose, which, what

## NUMBER OF NOUNS (SỐ LƯỢNG CỦA DANH TỪ)

"Number of nouns" (số lượng của danh từ) là một khái niệm trong ngữ pháp dùng để phân loại danh từ dựa trên số lượng mà chúng biểu thị.

1. Sự khác biệt ý nghĩa giữa a book và books? A book ám chỉ duy nhất một quyển sách; books là nhiều hơn một quyển sách.

2. Khi một danh từ ám chỉ có duy nhất một, thì nó là **số ít (Singular)**. Nếu nó ám chỉ nhiều hơn một thì nó là **số nhiều (Plural).**

***Example: Boys climb***

Boys : noun, 3rd person, plural, subject.

Climb : predicate.

## GENDER OF NOUNS (GIỚI TÍNH DANH TỪ)

"Gender of nouns" (giống của danh từ) là khái niệm ngữ pháp chỉ việc phân loại danh từ dựa trên giới tính hoặc sự tương đồng về giới tính của các đối tượng mà danh từ đó đề cập đến.

1. Trong số các sinh vật sống thì có hai giới (sex) là Male sex và Female sex.

***Exercise: What sex are the persons and the animals named in the following exercise?***

Boy, lady, brother, horse, father, daughter, uncle, queen, soldier, mistress, mare, madam, baron, prince, peacock, cow, widow.

2. Mọi danh từ ám chỉ đến Male thì được gọi là Masculine gender. Mọi danh từ ám chỉ Female thì được gọi là Feminine gender.

3. Gender là một sự phân biệt ngữ pháp liên quan đến Sex.

Example: Queen reigns.

Queen: noun, 3rd person, singular, female, subject.

Reigns : predicate.

4. Những vật không sống thì không có giới tính.

5. Những vật sống thì có thể nhận một trong hai giới tính nếu không được chỉ định trong câu.

6. Những danh từ như parents (tập hợp) thì có cả hai giới tính.

**Ta có thể khái quát như sau:**

**Giống đực (Masculine Gender)**: Chỉ nam giới hoặc con đực của động vật.

* Ví dụ: man (đàn ông), boy (bé trai), father (cha), bull (bò đực)

**Giống cái (Feminine Gender)**: Chỉ nữ giới hoặc con cái của động vật.

* Ví dụ: woman (phụ nữ), girl (bé gái), mother (mẹ), cow (bò cái)

**Giới tính chung (Common Gender)**: Chỉ cả nam và nữ, hoặc không phân biệt giới tính.

* Ví dụ: teacher (giáo viên), student (học sinh), doctor (bác sĩ)

**Trung tính (Neuter Gender)**: Chỉ các đối tượng không có sự sống hoặc không có giới tính.

* Ví dụ: table (bàn), book (sách), car (xe hơi)

# THE OBJECT (TÂN NGỮ)

"The object" trong ngữ pháp tiếng Anh chỉ một thành phần trong câu nhận tác động của động từ. Có hai loại tân ngữ chính: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object).

***Example:***

1. Birds build nests.

2. Men shoot birds.

In the first sentence, what is spoken about? Birds.

What is said about them? Build

What do they build? Nests.

The word nests is what is acted upon by the birds, and hence it is called the Object. The object in a sentence is whatever is acted upon.

What is the difference between birds in example 1 and 2?

***Example: Snow covered fields.***

Snow: noun, 3rd pers, sing, neut, subj.

Covered: predicate.

Fields: noun, 3rd pes, plu, neut, obj

**1. Tân ngữ trực tiếp (Direct Object)**

Tân ngữ trực tiếp là danh từ hoặc đại từ nhận hành động của động từ. Nó trả lời cho câu hỏi "What?" (Cái gì?) hoặc "Whom?" (Ai?).

* Ví dụ:
  + She reads **a book**. (Cô ấy đọc **một cuốn sách**.) – "a book" là tân ngữ trực tiếp nhận hành động "reads".
  + They saw **him**. (Họ đã nhìn thấy **anh ấy**.) – "him" là tân ngữ trực tiếp nhận hành động "saw".

**2. Tân ngữ gián tiếp (Indirect Object)**

Tân ngữ gián tiếp là danh từ hoặc đại từ nhận lợi ích hoặc bị ảnh hưởng bởi hành động của động từ. Nó thường đứng trước tân ngữ trực tiếp và trả lời cho câu hỏi "To whom?" (Cho ai?) hoặc "For whom?" (Cho ai?).

* Ví dụ:
  + She gave **him** a gift. (Cô ấy đã tặng **anh ấy** một món quà.) – "him" là tân ngữ gián tiếp nhận hành động "gave", còn "a gift" là tân ngữ trực tiếp.
  + They told **us** a story. (Họ đã kể cho **chúng tôi** một câu chuyện.) – "us" là tân ngữ gián tiếp nhận hành động "told", còn "a story" là tân ngữ trực tiếp.

# CASE (CÁCH)

Trong ngôn ngữ học, "case" (tạm dịch là "cách") là một khái niệm ngữ pháp dùng để chỉ mối quan hệ giữa các từ trong câu, đặc biệt là các danh từ và đại từ, và cách chúng tương tác với các động từ và các yếu tố ngữ pháp khác. Cách thường được thể hiện thông qua sự thay đổi hình thái của từ (như thêm các hậu tố) hoặc thông qua trật tự từ trong câu. Một số cách phổ biến trong nhiều ngôn ngữ bao gồm:

1. **Chủ cách (Nominative Case)**: Chỉ chủ ngữ của câu, tức là người hoặc vật thực hiện hành động. Ví dụ: "He runs" (Anh ấy chạy) – "He" ở đây ở chủ cách.
2. **Tân cách (Accusative Case)**: Chỉ tân ngữ trực tiếp của động từ, tức là người hoặc vật bị hành động tác động lên. Ví dụ: "She sees him" (Cô ấy nhìn thấy anh ấy) – "him" ở đây ở tân cách.
3. **Sở hữu cách (Genitive Case)**: Chỉ sở hữu hoặc mối quan hệ, tương tự như việc sử dụng "của" trong tiếng Việt. Ví dụ: "John's book" (Cuốn sách của John) – "John's" ở đây ở sở hữu cách.
4. **Gián cách (Dative Case)**: Chỉ tân ngữ gián tiếp, tức là người hoặc vật nhận lợi ích hoặc bị tác động gián tiếp từ hành động. Ví dụ: "She gives him a book" (Cô ấy đưa cho anh ấy một cuốn sách) – "him" ở đây ở gián cách.
5. **Công cụ cách (Instrumental Case)**: Chỉ công cụ hoặc phương tiện mà hành động được thực hiện. Ví dụ: "He writes with a pen" (Anh ấy viết bằng bút) – "a pen" ở đây ở công cụ cách.
6. **Hô cách (Vocative Case)**: Dùng để gọi hoặc xưng hô. Ví dụ: "O John, come here" (Ôi John, đến đây nào) – "John" ở đây ở hô cách.

Trong tiếng Việt hiện đại, hệ thống cách không rõ ràng và không phong phú như trong nhiều ngôn ngữ khác. Chức năng tương tự của cách trong tiếng Việt thường được thể hiện qua trật tự từ và các từ bổ trợ như "của," "bằng," "cho,". Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ có biến tố (inflectional languages) như tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Latin, và nhiều ngôn ngữ khác, cách là một yếu tố rất quan trọng và phức tạp.